

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 20/8 đến ngày 26/8/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ trung bình: 28-30°C; cao nhất: 32-33°C; thấp nhất: 25-26°C.
- Độ ẩm trung bình: 83-86%; cao nhất: 90-96%; thấp nhất: 75-80%.

Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết phổ biến ngày nắng mưa xen kẽ, sáng sớm và chiều tối xuất hiện mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thấp hơn khoảng 3-4°C so với khu vực vùng thấp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Lúa mùa sớm, chính vụ	Đòng già - trổ bông - chín sữa	51.516	
	Lúa mùa muộn	Đứng cái - làm đòng	618	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Hè Thu	5 - 7 lá - xoáy nõn - trổ cờ - phun râu	27.841
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	8.612
- Cây lạc Hè Thu	Phân cành - ra hoa - phát triển củ	5.026
- Đậu tương	4 - 6 lá - phân cành	7.695
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả - quả xanh	5.292
- Cây chanh	Ra hoa - phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Thu hoạch	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Lúa mùa sớm, chính vụ (<i>đòng già - trổ bông - chín sưa</i>)				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	100-300	600-800	1.000-1.500	T5-4-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-5	7-8	Tuổi 5-4-N
3	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-2		TT-T4-5
4	Bọ xít dài	Rải rác	3-5		Non-TT
5	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	2-4	6-10	C1-3-5
6	Bệnh đạo ôn cổ bông	Rải rác	1-3	7 -10	C1-3
7	Bệnh bạc lá	Rải rác	10-15	40-50	Cấp 1-3-5
8	Đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	6-7	10-25	Cấp 1-3-5
9	Bệnh khô vằn	2-3	5-10	15-25	Cấp 1-3-5
10	Bệnh đen lép hạt	Rải rác	1-2	5-6	Cấp 1-3
11	Chuột	Rải rác	2-4	5-7	
1.2	Lúa mùa muộn (<i>đứng cái - làm đòng</i>)				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	80-100	500-1.000		T4-5-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-5	6-7	T4-5-N
3	Sâu đục thân	Rải rác	1-2		T4-3
4	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh bạc lá	Rải rác	3-5	7-9	C1-3-5
6	Đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	3-5	8-14	C1-3-5
7	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5	7-12	C1-3
8	Bệnh thối thân	Rải rác	5-7		Cấp 1-3
9	Chuột	Rải rác	2-5	7-8	
II	Ngô Hè Thu (<i>5 - 7 lá - xoáy nõn - trổ cờ - phun râu</i>)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	2-3		SN
2	Rệp muội	Rải rác	2-3	5-10	Non-TT
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-5	8-10	C1-3
4	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5		C1-3
III	Cây rau, đậu các loại (<i>cây con - phát triển thân lá - thu hoạch</i>)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		N-TT

2	Nhện trắng	Rải rác	2-3		N-TT
3	Sâu đục quả	Rải rác	1-2		SN
4	Sâu ăn lá	Rải rác	1-2		SN
5	Rệp	Rải rác	3-5		SN-TT
6	Bệnh giả sương mai	Rải rác	1-3		C1-3
7	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-4		C1-3
8	Bệnh xoắn lá	Rải rác	2-3		C1-3
IV	Cây lạc Hè Thu (phân cành - ra hoa - phát triển củ)				
1	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-4		SN
2	Rệp muội	Rải rác	4-5		Non-TT
3	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-3		
4	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-7		C1-3
5	Bệnh gỉ sắt	Rải rác	2-3		C1
V	Cây đậu tương Hè Thu (4 - 6 lá - phân cành)				
1	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-3		SN
2	Giòi đục thân	Rải rác	2-4		SN
3	Rệp muội	Rải rác	6-7		Non-TT
4	Bệnh gỉ sắt	Rải rác	2-3		C1-3
VI	Cây cam (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
4	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Bệnh loét	Rải rác	2-5		C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	11-15	C3-5
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VII	Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-4		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-7		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
VIII	Cây chanh (ra hoa - phát triển quả - thu hoạch)				

1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	1-3		N-TT
4	Bệnh sọc	Rải rác	2-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3		C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
IX	Cây đào, lê, mận (thu hoạch)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	1-3		TT
3	Rệp	Rải rác	2-3		Non-TT
4	Bệnh thán thư	Rải rác	2-5		C1-3-5
5	Bệnh nấm tua	Rải rác	1-3		C1-3-5
X	Cây nhãn (thu hoạch)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1		TT
2	Nhện lông nhung	Rải rác	3-5		C1-3
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác			C1
XI	Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân (bọ vòi voi)	Rải rác	1-2		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	2-4		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-3		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	2-3		C1-3
XII	Cây chè (ra búp - thu hái)				
1	Rầy xanh	Rải rác	2-4	5-6	Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	1-3	6-7	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	3-5	6-8	Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	2-5		Non-TT
5	Bệnh chám xám	Rải rác	2-3		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	1-3		C1
XIII	Cây mía (vươn lóng)				
1	Bọ hung	Rải rác			T1-3
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Rệp bông xơ	Rải rác	2-3	5-7	Non-TT
4	Sâu đục thân	Rải rác	1-2		SN
XIV	Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác			SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3

3	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
XV	Cây bạch đàn (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	2-3		C1-3
XVI	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			SN
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)	Rải rác			TT

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Rầy nâu - lưng trắng	31	0	0	0	31	20	Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Bình Ca, Hùng Lợi, Xuân Vân, Tân Long, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Thái Bình, Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Yên Sơn, Nhữ Khê, Tân Thanh, Bình An, Bắc Quang, Yên Thành, Quang Bình, Tân Trịnh
2	Bệnh bạc lá	26,2	3	4	0	33,2	33,2	Các xã: Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Lâm Bình, Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Bằng Hành, Tân Trịnh, Xuân Giang, Tiên Yên
3	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	72,4	11	0	0	83,4	61,8	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Bản Máy, Nậm Dịch, Thàng Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì
4	Bệnh đạo ôn lá	6,9	1	0	0	7,9	7,5	Các xã: Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quân Bạ
5	Bệnh đạo ôn cổ bông	0	0	0,16	0	0,16	0,16	Xã Bản Máy

6	Bệnh đen lép hạt	1,5	0	0	0	1,5	1,0	Xã Bình An
7	Bệnh khô vằn	887	158	12	0	1.057	862,5	Các xã, phường: Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Ca, Bình Thuận, Lục Hành, Mỹ Lâm, Minh Quang, Bình An, Thượng Lâm, Lâm Bình, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu.
8	Chuột hại	18	4	0	0	22	15	Các xã, phường: Đông Thọ, Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Minh Xuân, Tân Thanh, Sơn Dương, Bình Ca, Hùng Lợi
II	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	47,5	0	0	0	47,5	44,5	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang
III	Cây chè							
1	Rầy xanh	13	0	0	0	13	9,5	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, Bắc Quang, Hùng An, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Bằng Lang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	13	0	0	0	13	9	Các xã: Bắc Quang, Quang Bình, Hùng An, Tân Trịnh, Liên Hiệp, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Tân Trịnh, Tiên Yên, Xuân Giang, Bằng Hành
3	Bọ cánh tơ	8	0	0	0	8	5	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (đòng già - trổ bông - chín sữa)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại, mật độ phổ biến 100-300 con/m², nơi cao 600-800 con/m², cục bộ 1.000-1.500 con/m². Diện tích nhiễm 16 ha tại xã Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Yên Sơn, Nhữ Khê, Tân Thanh, Bình An, Bắc Quang, Yên Thành, Quang Bình, Tân Trịnh.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 7-8 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.
- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m².

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-10% số lá. Diện tích nhiễm 7,9 ha tại các xã: Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quản Bạ.

- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 7-10% số bông. Diện tích nhiễm 0,16 ha tại xã Bản Máy.

- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, nơi cao 1-2%, cục bộ 5-6% số hạt. Diện tích nhiễm 1,5 ha tại xã Bình An.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 10-15%, cục bộ 40-50% số lá. Diện tích nhiễm 33,2 ha tại các xã: Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Lâm Bình, Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Bằng Hành, Tân Trịnh, Xuân Giang, Tiên Yên.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-25% số lá. Diện tích nhiễm 68,4 ha tại các xã, phường: Sơn Thủy, Hồng Sơn, Hùng Lợi, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, xã Bản Máy, Nậm Dịch, Thành Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì.

- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-25% số danh. Diện tích nhiễm 895 ha tại các xã, phường: Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Ca, Bình Thuận, Lục Hành, Mỹ Lâm, Minh Quang, Bình An, Thượng Lâm, Lâm Bình, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4%, cục bộ 5-7% số danh. Diện tích nhiễm 18 ha tại các xã, phường: Đông Thọ, Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Minh Xuân, Tân Thanh, Sơn Dương, Bình Ca, Hùng Lợi.

3.1.2. Lúa mùa muộn (đứng cái - làm đòng)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại, mật độ phổ biến 80-100 con/m², nơi cao 500-1.000 con/m². Diện tích nhiễm 15 ha tại các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Nhữ Khê, Bình Ca, Hùng Lợi, Xuân Vân, Tân Long, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Yên Sơn, Thái Bình.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 6-7 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 7-9% số lá.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-14% số lá. Diện tích nhiễm 15 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh,

Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10%. Diện tích nhiễm 162 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Nông Tiến, Nhữ Khê, Tân Trào, Trung Sơn, Tân Trịnh, Bằng Hành, Yên Thành, Quang Bình, Đồng Tâm, Bằng Lang.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 7-8% số danh. Diện tích nhiễm 4 ha tại các xã, phường: Sơn Dương, Bình Ca, Minh Thanh, Hùng Lợi, An Tường.

3.2. Cây ngô Hè Thu (5 - 7 lá - xoáy nõn - trổ cờ - phun râu)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục quả gây hại trên đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5 % số cây.
- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (phân cành - ra hoa - phát triển củ)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 4-5% số cây.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số cây.
- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.5. Cây đậu tương Hè Thu (4 - 6 lá - phân cành)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 6-7% số cây.
- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.6. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh sọc gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 47,5 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trinh, Xuân Giang, Bắc Quang.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.7. Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 3-4% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại rải rác, nơi cao 3-7% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.8. Cây chanh (ra hoa - phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.9. Cây đào, lê, mận (thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.10. Cây nhãn (thu hoạch)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.
- Bệnh nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

3.11. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.12. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 5-6% số búp. Diện tích nhiễm 13 ha tại các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, Bắc Quang, Hùng An, Tân Trinch, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Bằng Lang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Tân Quang.

- Bộ xít muối gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số búp, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 13 ha tại các xã: Bắc Quang, Quang Bình, Hùng An, Tân Trinch, Liên Hiệp, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Tân Tiên Yên, Xuân Giang, Bằng Hành.

- Bộ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 6-8% số lá. Diện tích nhiễm 8 ha tại các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm.

- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp.

3.13. Cây mía (vườn lóng)

- Bộ hung gây hại rải rác.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

3.14. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.15. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

3.16. Cây bồ đề (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. Cây lúa

1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (đòng già - trổ bông - chín sấp)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng: Lúa 5 tiếp tục gây hại; rầy lúa 6 sẽ nở và gây hại, mật độ nơi cao 600-800 con/m², cục bộ 1.000-2.000 con/m² đặc biệt tại các xã, phường: Yên Sơn, An Tường, Minh Quang, Bình An, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành...

- Sâu cuốn lá nhỏ: Sâu non lúa 5 tiếp tục gây hại; sâu non lúa 6 nở rải rác, nơi cao 5-8 con/m², cục bộ 10-15 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm tiếp tục gây hại rải rác đặc biệt giai đoạn lúa trổ bông, nơi cao 1-3% số bông.

- Bộ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 4-6 con/m².

- Bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 8-10% số lá. Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số bông tại một số xã vùng cao, xuất hiện sương mù dày về đêm và sáng: Minh Quang, Bình An, Trung Sơn, Đạo Viện, Bản Máy, Nghĩa Thuận, Thông Nguyên...

- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-10% số hạt.

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 10-20%, cục bộ 40-50% số lá.

- Bệnh khô vằn tiếp tục gây hại rải rác, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-30% số dảnh.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số dảnh.

1.2. Lúa mùa muộn (đứng cái - làm đòng)

- Rầy nâu-rầy lưng trắng lúa 5 tiếp tục gây hại, rầy lúa 6 sẽ nở mật độ nơi cao 500-800 con/m², cục bộ 1.500-3.000 con/m², đặc biệt tại các xã, phường: Minh Xuân, Nông Tiến, Mỹ Lâm, Nà Hang, Hà Giang 1...

- Sâu cuốn lá nhỏ: Sâu non lúa 5 tiếp tục gây hại; sâu non lúa 6 nở rải rác, nơi cao 5-8 con/m², cục bộ 10-20 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số dảnh.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cục bộ 5-6% số lá.

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 5-8%, cục bộ 10-20% số lá.

- Bệnh thối thân gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số dảnh.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-20% số dảnh.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4%, cục bộ 8-10% số dảnh.

2. Cây ngô Hè Thu (7 lá - xoáy nõn - trổ cờ)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số cây.

- Sâu đục quả gây hại trên cây đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

4. Cây lạc Hè Thu (*phân cành - ra hoa - phát triển củ*)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số cây.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.

5. Cây đậu tương Hè Thu (*4 lá - phân cành - ra hoa*)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số cây.
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

6. Cây cam (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả, ngài mắt đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

7. Cây bưởi (*phát triển quả - quả xanh*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh đốm đen gây hại rải rác.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

8. Cây chanh (*ra hoa- phát triển quả - thu hoạch*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-8% số lá.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

9. Cây đào, lê, mận (*thu hoạch*)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 2-4 số lá.

10. Cây nhãn (*thu hoạch*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 3-7% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, số cành.

11. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

12. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-10% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp, cục bộ 5-10% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 5-8% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-5% số búp.

13. Cây mía (*vươn lóng*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

14. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

15. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

16. Cây bồ đề (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Hướng dẫn nhân dân tập trung chăm sóc sớm, đúng kỹ thuật, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu với sâu bệnh hại và điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

+ Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, sâu đục thân, bọ xít dài, đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép hạt, bệnh thối thân, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, chuột hại... trên lúa mùa.

+ Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn... trên cây ngô.

+ Rệp, bệnh lở cổ rễ, giả sương mai... trên cây rau, đậu, cà chua, dưa chuột...

+ Rệp muội, giòi đục thân, bệnh đốm lá, gỉ sắt, lở cổ rễ... trên cây lạc, đậu tương.

+ Nhóm nhện nhỏ, ruồi đục quả, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.

+ Sâu đục thân, ruồi đục quả, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.

+ Bệnh đốm lá, héo rũ, bệnh chùn ngọn, ... trên cây chuối.

+ Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chám xám... trên cây chè.

+ Sâu đục thân, rệp sáp, rệp bông xơ... trên cây mía.

+ Sâu ăn lá, bệnh chết héo, thán thư trên cây keo.

+ Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.

+ Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Các Phó Chi cục Trưởng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BVKDTV.

(Báo cáo)

Giang Đức Hiệp

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG
(Từ ngày 20/8 đến ngày 26/8/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Rầy nâu - lưng trắng	31	0	0	0	31	+29	+6	20	Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Bình Ca, Hùng Lợi, Xuân Vân, Tân Long, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Thái Bình, Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Yên Sơn, Nhữ Khê, Tân Thanh, Bình An, Bắc Quang, Yên Thành, Quang Bình, Tân Trịnh
2	Bệnh bạc lá	26,2	3	4	0	33,2	+4	-8	33,2	Các xã: Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Lâm Bình, Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Bằng Hành, Tân Trịnh, Xuân Giang, Tiên Yên
3	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	72,4	11	0	0	83,4	+20	+61,2	61,8	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành,

1	Rầy xanh	13	0	0	0	13	-26	+13	9,5	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, Bắc Quang, Hùng An, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Bằng Lang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	13	0	0	0	13	-4	+13	9	Các xã: Bắc Quang, Quang Bình, Hùng An, Tân Trịnh, Liên Hiệp, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Tân Trịnh, Tiên Yên, Xuân Giang, Bằng Hành
3	Bọ cánh tơ	8	0	0	0	8	-9,5	+8	5	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm